TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 201/2017/DS-PT
Ngày: 01 -12 - 2017
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải Hà
Các Thẩm phán: Bà Châu Minh Hoàng
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Dũng Liêm là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Bạch - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 164/2017/TLPT-DS ngày 25 tháng 8 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2017/DS-ST ngày 05/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 213/2017/QĐ-PT ngày 31 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn H, sinh năm 1952
Bà Ngô Thị H, sinh năm 1957
Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của bà H: ông Trần Văn H (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/10/2017) (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ngô Thị H: Bà Nguyễn Thị Anh Thư là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Cà Mau (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Ngô Tiến M, sinh năm 1967 (có mặt)
Diệp Kim N, sinh năm 1968 (có mặt)
Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:
1. Ủy ban nhân dân huyện T.
Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Chí Tâm, sinh năm 1978. Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (Theo văn bản ủy quyền ngày 07 tháng 11 năm 2017) (xin vắng mặt)

2. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thanh Tòng là Giám đốc chi nhánh huyện T là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 6 năm 2014) (không triệu tập)

3. Anh Ngô Tiến H, sinh năm 1991(xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

4. Chị Ngô Thúy H, sinh năm 1999; Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của chị Ngô Thúy H là ông Ngô Tiến M và bà Diệp Kim N.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn H và bà Ngô Thị H – Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Văn H và bà Ngô Thị H trình bày:

Năm 1993, ông Trần Văn H và bà H cầm cố phần đất ruộng có diện tích 2.600 m^2, thuộc thửa 218, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau cho vợ chồng ông Ngô Tiến M, bà Diệp Kim N với giá 100 giạ lúa, thời gian cầm cố là 03 năm, nếu sau 03 năm không chuộc lại thì ông M, bà N tiếp tục sử dụng cho đến khi nào ông H và bà H có tiền thì chuộc lại đất, lúc cố đất hai bên có làm giấy do ông M, bà N giữ; ông H, bà H giao luôn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M, bà N quản lý. Đến tháng 11/2015, ông H, bà H đến gặp ông M, bà N yêu cầu được chuộc lại đất nhưng ông M, bà N không đồng ý và cho rằng vợ chồng ông H, bà H đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông M, bà N, hiện nay ông M, bà N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay ông H, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông M, bà N trả lại phần đất cố theo đo đạc có diện tích thực tế l 3.295,7 m^2, thuộc thửa số 218, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau; ông bà đồng ý trả lại cho ông M, bà N 100 giạ lúa cố đất.

Bị đơn ông Ngô Tiến M và bà Diệp Kim N trình bày:

Năm 1993, ông M, bà N cùng với ông Hồ Văn Viễn ở ấp 2, xã Thới Bình, huyện T, tỉnh Cà Mau có nhận cầm cố của vợ chồng ông Trần Văn H, bà Ngô Thị H 02 phần đất, mỗi phần có diện tích khoảng 02 công (tầm 03 mét), trong đó có phần đất hiện đang tranh chấp, cố bằng lúa nhưng không nhớ rõ là bao nhiêu giạ. Tại thời điểm cố, phần đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến khoảng năm 1994 thì ông H, bà H mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 1996, ông H, bà H kêu chuyển nhượng 02 phần đất cố với giá 120 giạ lúa/công. Lúc đó ông Viễn không chuyển nhượng nên ông M, bà N đứng ra nhận chuyển nhượng 02 phần đất nêu trên. Khi chuyển nhượng hai bên đối trừ số lúa cố đất trước đó và ông M, bà N đưa cho ông H, bà H thêm một số lúa nhưng không nhớ rõ là bao nhiêu. Lúc chuyển nhượng hai bên có làm giấy chuyển nhượng đất, có ông Phan Văn Phùng là người ở địa phương ký tên chứng kiến và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, đồng thời ông H, bà H đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M, bà N giữ. Đến năm 1999, ông M, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 02 phần đất nêu trên, khi làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông M, bà N đã nộp các giấy tờ chuyển nhượng đất cho Cơ

quan chuyên môn nên ông bà không còn giữ giấy tờ chuyển nhượng. Ông, bà quản lý, sử dụng phần đất này từ khi chuyển nhượng đến nay.

Năm 2006, ông bà thế chấp quyền sử dụng đất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T để vay số tiền vốn là 19.000.000 đồng. Từ lúc vay tiền đến nay ông bà đã trả cho Ngân hàng được số tiền vốn là 18.500.000 đồng, số tiền vốn vay còn lại và tiền lãi chưa thanh toán.

Nay ông bà không đồng ý trả lại cho ông H, bà H phần đất tranh chấp theo đo đạc có diện tích 3.295,7 m^2, thuộc thửa số 218, tờ bản đồ số 13, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo uỷ quyền của Ủy ban nhân dân huyện T ông Lê Chí Tâm trình bày: Toàn bộ hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Ngô Tiến M, bà Diệp Kim N tại thửa số 218, tờ bản đồ số 13, diện tích 2.600 m^2, tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 28/5/1999 đã bị thất lạc, nhưng trong sổ phát hành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ mục kê ông Ngô Tiến M đứng tên có lưu tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T.

Người đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam ông Nguyễn Thanh Tòng - Giám đốc chi nhánh huyện T trình bày:

Vào ngày 28/02/2006, Ngân hàng có cho ông Ngô Tiến M vay số tiền 19.000.000 đồng, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 10/02/2008. Ông M thế chấp 02 quyền sử dụng đất do ông M, bà N đứng tên với tổng diện tích 13.200 m^2 để đảm bảo số tiền vay. Từ khi vay đến nay, ông M đã trả cho Ngân hàng được số tiền vốn là 18.500.000 đồng. Hiện hộ ông M còn nợ số tiền vốn là 500.000 đồng và tiền lãi là 18.434.911 đồng (gồm lãi trong hạn và lãi quá hạn tính đến ngày 05/7/2017), tổng cộng vốn và lãi là 18.934.911 đồng. Nay Ngân hàng yêu cầu hộ ông M có nghĩa vụ thanh toán vốn và lãi tiền vay nêu trên cho Ngân hàng.

Anh Ngô Tiến H và chị Ngô Thúy H trình bày:

Anh chị thống nhất với lời trình bày của cha mẹ anh chị là ông M, bà N về phần đất tranh chấp với ông H, bà H, anh chị không có ý kiến gì khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 26/2017/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình quyết định:

Căn cứ Điều 166, 184, 357, 463, 466, 468 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 98, 100, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận khởi kiện của ông Trần Văn H, bà Ngô Thị H yêu cầu ông Ngô Tiến M, bà Diệp Kim N về việc đòi lại quyền sử dụng đất diện tích 3.295,7 m^2, thuộc thửa số 218, tờ bản đồ số 13 (theo bản đồ đo đạc năm 2003 thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 20), tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau, có tứ cận và kích thước như sau: Hướng đông giáp đất còn lại của ông Trần Văn H, bà Ngô Thị H dài 35,72 mét. Hướng tây giáp đất ông Ngô Văn Được dài 82,71 mét.

Hướng nam giáp đất bà Ngô Thị Tơ dài 51,72 mét. Hướng bắc đoạn tiếp giáp đất ông Phan Văn Phùng dài 19,90 mét; đoạn tiếp giáp đất ông Nguyễn Văn Hà dài 21,90 mét; đoạn tiếp giáp đất ông Ngô Văn Được một cạnh dài 11,51 mét và một cạnh dài 24,97 mét (theo bản trích đo hiện trạng ngày 24/8/2016 của Trung tâm Kỹ thuật – Công nghệ – Quan trắc Tài nguyên và Môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau).

2. Giữ nguyên hiện trạng phần đất tranh chấp cho ông Ngô Tiến M, bà Diệp Kim N tiếp tục quản lý sử dụng.

3. Buộc ông Ngô Tiến M, bà Diệp Kim N có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam tại hợp đồng tín dụng ngày 28/02/2006 với số tiền vốn (nợ gốc) còn lại là 500.000 đồng, lãi suất tính đến ngày 05/7/2017 với số tiền là 18.434.911 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 18.934.911 đồng (Mười tám triệu chín trăm ba mươi bốn ngàn chín trăm mười một đồng).

Kể từ ngày 06/7/2017, ông Ngô Tiến M, bà Diệp Kim N chậm thực hiện thanh toán nợ gốc cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam thì còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Trường hợp ông Ngô Tiến M, bà Diệp Kim N không trả nợ thì Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam có quyền yêu cầu phát mãi tài sản tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 315 ngày 27/02/2006 để thu hồi nợ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10/7/2017 ông Trần Văn H và bà Ngô Thị H có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử sửa án sơ thẩm buộc ông M bà N trả lại diện tích đất tranh chấp nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông H và bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ và lợi ích hợp pháp cho ông H, bà H tranh luận: Ông H chưa được cấp quyền sử dụng đất thửa đất 331, ông H chỉ được cấp quyền sử dụng đất diện tích 2.600m^2, việc xác nhận của người làm chứng là không trực tiếp chứng kiến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hồ sơ cấp quyền sử dụng đất của ông M, bà N theo xác nhận của Phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện T là thuộc trường hợp cấp lần đầu, như vậy cấp lần đầu là không đúng vì trước đây ông H đã được cấp quyền sử dụng đất thì trường hợp ông M và bà N phải là cấp lần hai. Năm 1994 khi cố đất thì phía ông H và bà H đã giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M và bà N giữ hộ.

Ông M tranh luận: Năm 1996 ông H mới được cấp quyền sử dụng và giao cho Ông, trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H thì diện tích được cấp là 5.200m^2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng và các đương sự cũng chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của các đương sự được pháp luật quy định.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T với lý do ông M, bà N được cấp quyền sử dụng đất và sử dụng đất ổn định thời gian dài.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn và bị đơn đều xác định diện tích đất tranh chấp tại thửa 218, tờ bản đồ số 13, tọa lạc ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau diện tích 2.600m^2, theo đo đạc thực tế là 3.295,7m^2 có nguồn gốc của ông Trần Văn H và bà Ngô Thị H. Theo ông H, bà H cho rằng, năm 1993 ông bà cầm cố phần đất trên cho ông M bà N, với giá 100 giạ lúa, thời hạn là 03 năm, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến năm 1994 ông H, bà H mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó ông H bà H giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông M và bà N giữ, nay ông H và bà H xin được chuộc lại đất; còn ông M và bà N cho rằng, năm 1993 ông H và bà H cầm cố cho ông M và bà N 02 phần đất diện tích khoảng 04 công tầm 03m, đến năm 1996 ông H và bà H thoả thuận chuyển nhượng 02 phần đất trên cho ông, đến năm 1999 ông M, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó có phần đất tranh chấp trên, ông M bà N không đồng ý cho ông H, bà H chuộc lại đất.

[2] Xét hợp đồng cầm cố đất: Thực tế năm 1993 ông H và bà H có cầm cố cho ông M, bà N 02 phần đất, trong đó có phần đất đang tranh chấp, theo ông H, bà H cho rằng lúc cố đất có làm giấy và giao kết thời hạn cầm cố là 03 năm, nếu đến hết thời hạn cầm cố ông H, bà H không có khả năng chuộc thì ông M, bà N tiếp tục sử dụng đến khi nào ông H và bà H có khả năng thì cho chuộc lại, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm ông H và bà H không cung cấp được giấy cầm cố đất để chứng minh.

[3] Xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Ông M và bà N cho rằng phần đất tranh chấp trên, năm 1993 ông nhận cầm cố của ông H và bà H, đến năm 1996 ông H và bà H chuyển nhượng lại cho ông, có làm giấy chuyển nhượng, ông Phan Văn Phùng ký chứng kiến và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, ông H, bà H đưa giấy chuyển nhượng cho ông M giữ. Đến năm 1999 thì ông M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi thực hiện thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông đã nộp giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cơ quan chuyên môn. Hiện tại hồ sơ lưu trữ của ông M và bà N không còn nên không xem xét có hoặc không có giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên đương sự.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông H bà H đều thừa nhận trong quyền sử dụng đất đã cấp cho ông M, bà N diện tích 2.600 m^2 tại thửa số 331 tờ bản đồ số 13 ông H đã chuyển nhượng cho ông M, bà N, cùng thời điểm ông cố phần đất đang tranh chấp, thửa đất này không tranh chấp, nếu không tranh chấp thì phải được thực hiện theo thủ tục chuyển nhượng chứ không phải thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Xét lời trình bày của ông H và xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T với nội dung "…Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Tòa án cung cấp ngày 28/5/1999 đối với thửa đất 218, diện tích 2600m^2 thể

hiện là hồ sơ cấp mới, cấp lần đầu… Không thuộc trường hợp chuyển quyền sử dụng đất". Nhận thấy có sự mâu thuẫn vì phần đất thửa số 331 cũng được cấp lần đầu cho ông M và bà N, nếu không tranh chấp thì phải được thực hiện theo thủ tục chuyển nhượng chứ không phải thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Như vậy việc xác nhận của Phòng Tài nguyên và Môi trường cũng chỉ có giá trị tham khảo, không có căn cứ chấp nhận lời tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông H.

[4] Xét phần đất tranh chấp ông M và bà N có quá trình quản lý sử dụng liên tục, ổn định trong thời gian dài từ năm 1996 đến năm 2015 (Thời điểm tranh chấp) trên 20 năm, trong khoản thời gian này ông H và bà H mặc nhiên để ông M và bà N quản lý, sử dụng mà không đặt ra vấn đề chuộc lại đất cũng như không khiếu nại gì liên quan đến việc ông M và bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo lời trình bày của ông H và Hoa thì thời hạn cầm cố đất là 03 năm hoặc khi nào ông H có tiền thì chuộc lại đất, hết thời hạn 03 năm ông H và bà H cũng không chuộc lại đất. Năm 2012 ông H bà H về địa phương xây dựng nhà, số tiền xây dựng nhà trên 200.000.000 đồng, lúc này ông H bà H cũng không chuộc lại đất, trong khi đó phần đất ông bà trình bày chỉ cầm cố với giá 100 giạ lúa, khẳng định khi nào có tiền thì chuộc lại. Thời điểm này ông bà cũng không tranh chấp gì với ông M và bà N, ông bà mặc nhiên để ông M và bà N quản lý sử dụng và thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền Ngân hàng trong thời gian dài. Điều đó chứng tỏ ông H và bà H không còn quan tâm đến phần đất tranh chấp, cũng không có nhu cầu sử dụng.

[5] Đối với lời tranh luận của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng thửa số 331 không cấp quyền sử dụng đất cho ông H, ông H không kê khai thửa đất này, là của chủ khác. Lời tranh luận này không có căn cứ vì tại phiên tòa ông H cho rằng thửa đất 331 là của chị ông H cho, ông H không đăng ký kê khai, tuy nhiên ông H cung cấp trình tự thủ tục kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 331(BL 22 đến 27) có tổng diện tích là 5.200m^2. Hiện ông H cũng không cung cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để chứng minh phần đất ông được cấp quyền sử dụng với diện tích cụ thể là bao nhiêu. Do đó, không có cơ sở chấp nhận lời tranh luận của phía nguyên đơn.

[6] Mặt khác trong thời gian ông H đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 1996, do ông H không còn đất nên Chính quyền địa phương cấp 1,5ha đất cho ông H bà H theo dự án 773- Tràm thẻ do không có đất sản xuất (BL 149) như vậy có căn cứ thời điểm năm 1998 ông H và bà H đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông M và bà N.

[7] Từ những phân tích trên xét thấy, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H và bà H về việc buộc ông M và bà N trả lại diện tích 2.600m^2 (theo đo đạc thực tế là 3.295,7m^2) tại thửa 218, tờ bản đồ số 13, toạ lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Những quyết định khác của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết; có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H và bà H phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn H và bà Ngô Thị H

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 26/2017/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Thới Bình.

Không chấp nhận khởi kiện của ông Trần Văn H, bà Ngô Thị H yêu cầu ông Ngô Tiến M, bà Diệp Kim N về việc đòi lại quyền sử dụng đất có diện tích 3.295,7 m^2, thuộc thửa số 218, tờ bản đồ số 13 (theo bản đồ đo đạc năm 2003 thuộc thửa số 23, tờ bản đồ số 20), tọa lạc tại ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Về án phí phúc thẩm: Ông H và bà H phải chịu 300.000 đồng, ngày 12/7/2017 ông H, bà H đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0018706 ngày 12/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T được chuyển thu đối trừ.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện Thới Bình;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Thị Hải Hà